BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2006

KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Sao Y Bản Chính

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Thông tin Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	4103000955	ngày 22 tháng 4 năm 2002
	4103000955	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	4103000955	ngày 13 tháng 2 năm 2003
	4103000955	ngày 25 tháng 5 năm 2006
	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	

Hội đồng Quản trị	Phạm Trung Cang	Chủ tịch
	Nguyễn Tuấn Thiên Ân	Phó Chủ tịch
	Trần Ngọc Thanh Hùng	Thành viên
	Đỗ Thị Quế Thanh	Thành viên
	Phan Văn Tư	Thành viên
	Tôn Hồng Minh	Thành viên
	Phạm Văn Mẹo	Thành viên
	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên

Trụ sở đăng ký	373C Nguyễn Sơn Phường Phú Thạnh Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 821 9266
Fax +84 (8) 821 9267
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, được trình bày từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được Việt Nam chấp thuận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự bảo đảm hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các giải trình trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên tất cả các phương diện trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

KPMG Limited, a company licensed under the Law on Foreign Investment in Vietnam, is a member of KPMG International, a Swiss cooperative

Dù không thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần, chúng tôi muốn lưu ý đến những điểm sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty TNHH TĐH là công ty con với 99,89% quyền kiểm soát của Công ty và là công ty con có 99,89% quyền kiểm soát trong suốt giai đoạn tài chính từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập Công ty TNHH TĐH). Công ty chỉ sở hữu 99,89% vốn của Công ty TNHH TĐH kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2007. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng thực chất Công ty có quyền kiểm soát Công ty TNHH TĐH từ ngày nó thành lập, và việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH TĐH trong các báo cáo tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực bản chất tài chính của mối quan hệ này.

KPMG Limited

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy phép Đầu tư số: 863/GP
Báo cáo kiểm toán số: 06-01-325

SGP: 3642 - D.T.N.NG
CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KPMG
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

John T. Diury
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: N0555/KTV
Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, 24 JUL 2007

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**139.390.875**	**93.957.829**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**1.388.263**	**8.225.579**
Tiền	111		1.388.263	8.225.579
Các khoản phải thu - ngắn hạn	**130**	**4**	**60.555.401**	**40.093.948**
Khoản phải thu – thương mại	131		52.726.052	38.615.811
Trả trước cho người bán	132		1.819.558	1.172.085
Phải thu nội bộ	133		5.582.350	-
Các khoản phải thu khác	135		618.208	306.052
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(190.767)	-
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**62.914.624**	**40.416.785**
Hàng tồn kho	141		62.914.624	40.416.785
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.532.587**	**5.221.517**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	30.864
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.268.447	5.190.653
Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154		264.140	-
Tài sản dài hạn	**200**		**55.882.272**	**34.391.768**
Tài sản cố định	**220**		**55.125.307**	**34.246.175**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	55.125.307	34.172.559
Nguyên giá	222		76.791.723	48.858.801
Khấu hao lũy kế	223		(21.666.416)	(14.686.242)
Tài sản cố định vô hình	227	7	-	13.733
Nguyên giá	228		164.800	164.800
Phân bổ lũy kế	229		(164.800)	(151.067)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	8	-	59.883
Tài sản dài hạn khác	**260**		**756.965**	**145.593**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	562.065	41.965
Tài sản thuế hoãn lại	262	10	194.900	103.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**195.273.147**	**128.349.597**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**139.788.174**	**70.894.887**
Nợ ngắn hạn	**310**		**138.413.405**	**69.513.184**
Vay và nợ ngắn hạn	311	11	123.021.722	56.003.003
Khoản phải trả – thương mại	312		7.615.190	3.505.359
Tạm ứng từ khách hàng	313		910.701	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	290.947	869.772
Phải trả công nhân viên	315		2.395.345	4.158.148
Chi phí trích trước	316	13	3.893.223	3.177.654
Các khoản phải trả khác	319	14	286.277	1.799.248
Vay và nợ dài hạn	**330**		**1.374.769**	**1.381.703**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	15	1.374.769	1.381.703
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**55.484.973**	**57.454.710**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**55.484.973**	**57.454.710**
Vốn góp	411	16	45.000.000	28.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	16	1.707.200	16.707.200
Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.777.773	12.147.510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**195.273.147**	**128.349.597**

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tổng doanh thu	**01**	**18**	**220.286.916**	**175.131.518**
Giá vốn hàng bán	**11**		**(190.456.897)**	**(143.436.420)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**29.830.019**	**31.695.098**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		353.613	187.220
Chi phí hoạt động tài chính	22	19	(6.554.427)	(2.622.767)
Chi phí bán hàng	24		(13.563.945)	(12.312.782)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(6.814.679)	(6.370.954)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.250.581**	**10.575.815**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	20	1.387.957	604.496
Chi phí khác	32		(15.842)	(66.480)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**4.622.696**	**11.113.831**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	**51**	**21**	**(583.705)**	**(1.142.606)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	**52**	**21**	**91.272**	**103.628**
Lợi nhuận thuần sau thuế	**60**		**4.130.263**	**10.074.853**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**60**	**22**	**108,2**	**352,3**

Người lập:

S.Đ.K.K.D: 4103000955-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Vốn góp VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2005	28.600.000	16.707.200	9.222.657	54.529.857
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.074.853	10.074.853
Cổ tức	-	-	(7.150.000)	(7.150.000)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2006	28.600.000	16.707.200	12.147.510	57.454.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.130.263	4.130.263
Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn cổ phần	15.000.000	(15.000.000)	-	-
Cổ phiếu được phát hành	1.400.000	-	-	1.400.000
Cổ tức được chia	-	-	(7.500.000)	(7.500.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	45.000.000	1.707.200	8.777.773	55.484.973

Người duyệt:

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.622.696**	**11.113.831**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.557.829	5.992.255
Các khoản dự phòng nợ khó đòi	03		190.767	-
Chi phí lãi vay	06		5.442.445	2.010.331
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**17.813.737**	**19.116.417**
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(29.702.150)	(12.029.505)
Tăng hàng tồn kho	10		(22.497.839)	(1.370.410)
Tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		2.109.724	4.660.836
			(32.276.528)	**10.377.338**
Lãi vay đã trả	13		(5.152.095)	(2.010.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.370.351)	(617.000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(38.798.974)**	**7.750.007**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(28.957.061)	(6.039.137)
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(28.957.061)**	**(6.039.137)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ góp vốn chủ sở hữu	31		1.400.000	-
Thu từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn	33		67.018.719	11.588.615
Thanh toán cổ tức	36		(7.500.000)	(7.150.000)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**40**		**60.918.719**	**4.438.615**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.837.316)	6.149.485
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		8.225.579	2.076.094
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	1.388.263	8.225.579

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 4103000955-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì bằng nhựa theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ("SKH&ĐT") cấp ngày 22 tháng 4 năm 2002 và được điều chỉnh vào ngày 24 tháng 1 năm 2003, ngày 13 tháng 2 năm 2003, và ngày 25 tháng 5 năm 2006 (sau đây được gọi là "Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh").

Hoạt động chính của Công ty TNHH TĐH, công ty con của Công ty, là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì bằng nhựa theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5002000837 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006 và được điều chỉnh vào ngày 28 tháng 9 năm 2006.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 Tập đoàn có 803 nhân viên (2005: 880 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Các chính sách kế toán chủ yếu sau đây được Tập đoàn chấp nhận áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("VNĐ'000"), được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong năm Bộ Tài chính đã ban hành một số chuẩn mực kế toán mới có hiệu lực đối với các kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2006. Thông tin về những thay đổi chính sách kế toán xuất phát từ việc áp dụng lần đầu các chuẩn mực kế toán mới này cho các kỳ kế toán hiện tại và trước đó trong các báo cáo tài chính này được trình bày tại Thuyết minh 2 (b).

(b) Áp dụng các chính sách kế toán mới

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2006.

- VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh
- VAS 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- VAS 19 – Hợp đồng bảo hiểm
- VAS 30 – Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới nêu trên không ảnh hưởng tới các số dư của năm trước. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định vào ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(e) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát có hiệu lực khi Công ty có quyền, trực tiếp hoặc gián tiếp, quản lý các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty cũng như nắm giữ các quyền lợi từ các hoạt động đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền biểu quyết có thể thực hiện hoặc chuyển nhượng được tính đến. Báo cáo tài chính của các công ty con được gộp trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát đó được thực hiện đến ngày quyền đó chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty TNHH TĐH là công ty con với 99,89% quyền kiểm soát của Công ty và là công ty con có 99,89% quyền kiểm soát trong suốt giai đoạn tài chính từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập Công ty TNHH TĐH).

Công ty chỉ sở hữu 99,89% vốn của Công ty TNHH TĐH kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2007. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng thực chất Công ty có quyền kiểm soát Công ty TNHH TĐH từ ngày nó thành lập, và việc hợp nhất của Công ty TNHH TĐH trong các báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực bản chất tài chính của mối quan hệ này.

ii) ***Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất***

Số dư và bất kỳ khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện trong nội bộ hay thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn sẽ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết và các công ty đồng quản lý bị loại trừ trong phạm vi quyền lợi của Tập đoàn tại công ty. Các khoản lỗ chưa thực hiện bị loại trừ tương tự trường hợp lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ trong trường hợp không có bằng chứng về giảm giá trị.

f) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

g) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

h) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện công cụ và dụng cụ. Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1,5 năm đến 2 năm.

(k) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khi khoản mục này có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, và trong trường hợp này thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận như là vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên tài sản và công nợ sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận trong trường hợp có sự chắc chắn rằng lợi nhuận chịu thuế trong tương lai có thể cấn trừ vào tài sản thuế này. Tài sản thuế hoãn lại được ghi giảm trong trường hợp không còn khả năng chắc chắn rằng các lợi ích về thuế này sẽ được thực hiện.

n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có sự không chắc chắn đáng kể liên quan khả năng thu hồi công nợ hoặc có khả năng hàng bán bị trả lại.

o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm mà các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

q) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết và các cổ đông của Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đối với Công ty và các công ty con, các công ty liên doanh và công ty liên kết.

r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương tiền

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tiền mặt	117.504	14.291
Tiền gửi ngân hàng	1.270.664	5.032.688
Tiền đang chuyển	95	3.178.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.388.263	8.225.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm trong tiền có số ngoại tệ khác VNĐ tương đương là 284 triệu VNĐ (2005: 7.828 triệu VNĐ).

4. Khoản phải thu – ngắn hạn

Khoản phải thu nội bộ bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Khoản phải thu từ các công ty liên quan		
Phi thương mại	5.582.350	-

Khoản phải thu phi thương mại từ công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và không có thời hạn hoàn trả cố định.

Khoản phải thu khác bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tạm ứng	347.540	213.327
Phải thu khác	270.668	92.725
	618.208	306.052

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	190.767	-
Số dư cuối năm	190.767	-

Hàng tồn kho

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Hàng mua đang đi trên đường	1.018.263	628.531
Nguyên vật liệu	35.110.121	23.446.056
Sản phẩm dở dang	18.200.476	8.852.043
Thành phẩm	8.585.764	7.220.483
Hàng gửi đi bán	-	269.672
	62.914.624	40.416.785

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Máy móc & thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Total VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.147.682	560.950	45.440.160	710.009	48.858.801
Tăng trong năm	171.787	67.904	25.138.309	2.867.217	28.245.217
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(49.894)	(232.310)	(30.091)	(312.295)
Số dư cuối năm	2.319.469	578.960	70.346.159	3.547.135	76.791.723
Khấu hao trong năm					
Số dư đầu năm	696.315	228.805	13.432.027	329.095	14.686.242
Khấu hao trong năm	309.461	156.358	6.234.723	279.632	6.980.174
Số dư cuối năm	1.005.776	385.163	19.666.750	608.727	21.666.416
Giá trị còn lại					
Số dư cuối năm	1.313.693	193.797	50.679.409	2.938.408	55.125.307
Số dư đầu năm	1.451.367	332.145	32.008.133	380.914	34.172.559

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 908 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 (2005: không), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 55.125 triệu VNĐ (2005: 21.882 triệu VNĐ) được sử dụng để thế chấp với ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ'000
Nguyên giá	164.800
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	151.067
Phân bổ trong năm	13.733
Số dư cuối năm	164.800
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	-
Số dư đầu năm	13.733

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Số dư đầu năm	59.883	-
Tăng trong năm	-	59.883
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(59.883)	-
Số dư cuối năm	-	59.883

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VNĐ'000
Số dư đầu năm	41.965
Tăng trong năm	711.844
Chuyển từ tài sản cố định	312.295
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.883
Phân bổ trong năm	(563.922)
Số dư cuối kỳ	562.065

10. Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được phân bổ như sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Trợ cấp thôi việc	171.054	103.628
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.846	-
	194.900	103.628

11. Vay và nợ ngắn hạn

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Vay ngắn hạn	123.021.722	56.003.003

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 55.125 triệu VNĐ (2005: 21.882 triệu VNĐ), bằng nhà xưởng và quyền sử dụng đất của một công ty liên quan trị giá 106.866 triệu VNĐ (2005: 101.757 triệu VNĐ), tiền gởi tiết kiệm của cổ đông và nhân viên là 8.559 triệu VNĐ (2005: 8.859 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 6,56% đến 6,72% (2005: 4,6% đến 6,0%).

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	-	147.922
Thuế xuất nhập khẩu	22.998	23.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	525.506
Thuế nhà thầu	267.949	173.041
	290.947	869.772

13. Chi phí trích trước

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí hoa hồng	528.559	1.216.565
Chi phí xuất khẩu	1.167.857	1.330.803
Chi phí điện	1.650.049	-
Chi phí lãi vay	290.350	-
Các chi phí khác	256.408	630.286
	3.893.223	3.177.654

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tiền mặt đã thu từ nhân viên do phát hành thêm cổ phần	-	1.400.000
Các khoản khác	286.277	399.248
	286.277	1.799.248

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.381.703
Trích lập dự phòng trong năm	61.950
Sử dụng dự phòng trong năm	(68.884)
Số dư cuối năm	1.374.769

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi một nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên và tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó theo số năm làm việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho công ty.

16. Vốn cổ phần

Vốn được duyệt và vốn góp của Tập đoàn là:

	2006		2005	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000
Cổ phiếu đang lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 1 triệu VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	2006		2005	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	28.600	28.600.000	28.600	28.600.000
Tăng cổ phiếu trong năm	16.400	16.400.000	-	-
Số dư cuối năm	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000

Thặng dư vốn cổ phần

Số tiền chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Chi phí hoạt động tài chính

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lãi vay phải trả cho ngân hàng	5.442.445	2.101.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.111.982	521.436
	6.554.427	2.622.767

20. Thu nhập khác

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Hoàn nhập phí hoa hồng trích trước vượt trội trong những năm trước	891.154	-
Thu nhập khác	496.803	604.496
	1.387.957	604.496

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành	(583.705)	(1.142.606)
Thu nhập thuế hoãn lại (từ các chênh lệch tạm thời)	91.272	103.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(492.433)	(1.038.978)

(b) Đối chiếu thuế suất hiện hành

		2006 VNĐ'000		2005 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế		4.622.696		11.113.831
Thuế theo thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty	(25,0%)	(1.155.674)	(25,0%)	(2.778.457)
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	0,9%	40.877	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	(1,3%)	(61.315)	(1,3%)	(147.590)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	(8,9%)	(412.682)	-	-
Thu nhập miễn thuế	23,7%	1.096.361	16,9%	1.887.069
Chi phí thuế TNDN	(10,6%)	(492.433)	(9,4%)	(1.038.978)

(c) Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lỗ tính thuế	412.682	-

Lỗ tính thuế hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Số lỗ tính thuế VNĐ'000
2011	Chưa quyết toán	1.473.863

Tài sản thuế hoãn lại trên lỗ tính thuế của công ty con không được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo Giấy phép Ưu đãi Thuế số 2445/UB-CNN do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy phép Ưu đãi Thuế số 2445/UB-CNN cũng cho phép Công ty được miễn thuế TNDN cho năm 2003 và năm 2004, và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2005 đến 2008). Công ty được giảm thêm 20% thuế TNDN trên tỷ trọng doanh thu xuất khẩu trong trường hợp tỷ lệ doanh thu xuất khẩu vượt quá 50% tổng doanh thu bán hàng trong năm.

Công ty TNHH TĐH

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, công ty TNHH TĐH có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là 4.130 triệu VNĐ (2005: 10.075 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 38.167 (2005: 28.600), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lợi nhuận thuần trong năm	4.130.263	10.074.853
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.130.263	10.074.853

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	28.600	28.600
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành vào ngày 25 tháng 5 năm 2006	9.567	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành vào cuối năm	38.167	28.600

23. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang:

	2006 VNĐ'000
Trong vòng một năm	4.200.000
Từ hai đến năm năm	16.800.000
Trên năm năm	17.500.000
	38.500.000

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	120.210.750	87.938.395
Chi phí nhân công và nhân viên	45.275.222	25.937.954
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.557.829	5.992.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác	44.361.990	45.251.552

25. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với các trình bày năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán

	2005 (Phân loại lại) VNĐ'000	2005 (theo báo cáo năm trước) VNĐ'000
Nợ ngắn hạn		
Chi phí trích trước	3.177.654	4.976.902
Vay và nợ dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.799.248	-

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

KPMG

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2006

Sao Y Bản Chính

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	4103000955	ngày 22 tháng 4 năm 2002
	4103000955	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	4103000955	ngày 13 tháng 2 năm 2003
	4103000955	ngày 25 tháng 5 năm 2006
	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	

Hội đồng Quản trị	Phạm Trung Cang	Chủ tịch
	Nguyễn Tuấn Thiên Ân	Phó Chủ tịch
	Trần Ngọc Thanh Hùng	Thành viên
	Đỗ Thị Quế Thanh	Thành viên
	Phan Văn Tư	Thành viên
	Tôn Hồng Minh	Thành viên
	Phạm Văn Mẹo	Thành viên
	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ban Giám đốc	Phạm Trung Cang	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	373C Nguyễn Sơn Phường Phú Thạnh Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 821 9266
Fax +84 (8) 821 9267
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Chủ đầu tư
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 3 đến trang 24. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được Việt Nam chấp thuận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự bảo đảm hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các giải trình trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên tất cả các phương diện trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

KPMG Limited

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy phép Đầu tư số: 863/GP
Báo cáo kiểm toán số: 06-01-236

S.G.P: 3642 - D.T.N.NG
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

John T. Dilley
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N0555/KTV
Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh,

KPMG Limited, a company licensed under the Law on Foreign Investment in Vietnam, is a member of KPMG International, a Swiss cooperative.

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**158.526.598**	**93.957.829**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**394.190**	**8.225.579**
Tiền	111		394.190	8.225.579
Các khoản phải thu - ngắn hạn	**130**	**4**	**148.066.414**	**40.093.948**
Khoản phải thu – thương mại	131		47.790.579	38.615.811
Trả trước cho người bán	132		752.353	1.172.085
Phải thu nội bộ	133		99.400.946	-
Các khoản phải thu khác	138		313.303	306.052
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(190.767)	-
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**2.089.546**	**40.416.785**
Hàng tồn kho	141		2.089.546	40.416.785
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.976.448**	**5.221.517**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	30.864
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.712.308	5.190.653
Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154		264.140	-
Tài sản dài hạn	**200**		**2.527.210**	**34.391.768**
Tài sản cố định	**220**		**2.332.310**	**34.246.175**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.332.310	34.172.559
Nguyên giá	222		3.622.228	48.858.801
Khấu hao lũy kế	223		(1.289.918)	(14.686.242)
Tài sản cố định vô hình	227	7	-	13.733
Nguyên giá	228		164.800	164.800
Phân bổ lũy kế	229		(164.800)	(151.067)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	8	-	59.883
Tài sản dài hạn khác	260		**194.900**	**145.593**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	-	41.965
Tài sản thuế hoãn lại	262	10	194.900	103.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**161.053.808**	**128.349.597**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.081.614**	**70.894.887**
Nợ ngắn hạn	**310**		**103.792.614**	**69.513.184**
Vay và nợ ngắn hạn	311	11	29.860.360	56.003.003
Khoản phải trả – thương mại	312		1.066.731	3.505.359
Tạm ứng từ khách hàng	313		910.701	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	290.947	869.772
Phải trả công nhân viên	315		-	4.158.148
Chi phí trích trước	316	13	1.739.449	3.177.654
Phải trả nội bộ	317	14	69.685.747	-
Các khoản phải trả khác	319	15	238.679	1.799.248
Vay và nợ dài hạn	**330**		**289.000**	**1.381.703**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	16	289.000	1.381.703
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.972.194**	**57.454.710**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**56.972.194**	**57.454.710**
Vốn góp	411	17	45.000.000	28.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.707.200	16.707.200
Lợi nhuận chưa phân phối	419		10.264.994	12.147.510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**161.053.808**	**128.349.597**

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 4103000955 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tổng doanh thu	**01**	**19**	**272.459.276**	**175.131.518**
Giá vốn hàng bán	**11**		**(254.176.332)**	**(143.436.420)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**18.282.944**	**31.695.098**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		270.863	187.220
Chi phí hoạt động tài chính	22	20	(5.446.261)	(2.622.767)
Chi phí bán hàng	24		(6.371.833)	(12.312.782)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.604.588)	(6.370.954)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.131.125**	**10.575.815**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	21	2.994.628	604.496
Chi phí khác	32		(15.836)	(66.480)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**6.109.917**	**11.113.831**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	**51**	**22**	**(583.705)**	**(1.142.606)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	**52**	**22**	**91.272**	**103.628**
Lợi nhuận thuần sau thuế	**60**		**5.617.484**	**10.074.853**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**23**	**147,2**	**352,3**

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 4103000955-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Vốn góp VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2005	28.600.000	16.707.200	9.222.657	54.529.857
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.074.853	10.074.853
Cổ tức	-	-	(7.150.000)	(7.150.000)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2006	28.600.000	16.707.200	12.147.510	57.454.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.617.484	5.617.484
Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn cổ phần	15.000.000	(15.000.000)	-	-
Cổ phiếu được phát hành	1.400.000	-	-	1.400.000
Cổ tức được chia	-	-	(7.500.000)	(7.500.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	45.000.000	1.707.200	10.264.994	56.972.194

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.109.917**	**11.113.831**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.641.625	5.992.255
Các khoản dự phòng	03		190.767	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05		(13.357)	
Chi phí lãi vay	06		4.450.668	2.010.331
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**16.379.620**	**19.116.417**
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(21.517.878)	(12.029.505)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		220.295	(1.370.410)
Tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		59.854.876	4.660.836
			54.936.913	**10.377.338**
Lãi vay đã trả	13		(4.450.668)	(2.010.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.370.351)	(617.000)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**49.115.894**	**7.750.007**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(24.704.640)	(6.039.137)
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(24.704.640)**	**(6.039.137)**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ góp vốn chủ sở hữu	31		1.400.000	-
Thu từ khoản vay ngắn hạn	33		-	11.588.615
Thanh toán nợ gốc vay	34		(26.142.643)	-
Thanh toán cổ tức	36		(7.500.000)	(7.150.000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40		(32.242.643)	4.438.615
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.831.389)	6.149.485
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		8.225.579	2.076.094
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	394.190	8.225.579

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ CHỦ YẾU

Trong năm có các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu như sau:

	2006 VNĐ'000
Chuyển trợ cấp thôi việc cho công ty liên quan do chuyển nguồn nhân lực	1.079.434
Tài sản cố định bán cho công ty liên quan chưa được thanh toán	51.032.202
Hàng tồn kho bán cho công ty liên quan chưa được thanh toán	38.368.084

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 4103003955-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì bằng nhựa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ("SKH&ĐT") cấp ngày 22 tháng 4 năm 2002 và được điều chỉnh vào ngày 24 tháng 1 năm 2003, ngày 13 tháng 2 năm 2003, và ngày 25 tháng 5 năm 2006 (sau đây được gọi là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh").

Trong năm vốn cổ phần được duyệt của Công ty theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh tăng từ 28.600 triệu VNĐ lên 45.000 triệu VNĐ, bao gồm 45 triệu cổ phiếu với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 1 triệu VNĐ.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 Công ty có 20 nhân viên (2005: 880 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("VNĐ'000"), được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong năm Bộ Tài chính đã ban hành một số chuẩn mực kế toán mới có hiệu lực đối với các kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2006. Thông tin về những thay đổi chính sách kế toán xuất phát từ việc áp dụng lần đầu của các chuẩn mực kế toán mới này cho các kỳ kế toán hiện tại và trước đó trong các báo cáo tài chính này được trình bày tại Thuyết minh 2 (b).

(b) Áp dụng các chính sách kế toán mới

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2006.

- VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh
- VAS 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- VAS 19 – Hợp đồng bảo hiểm
- VAS 30 – Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới nêu trên không ảnh hưởng tới các số dư của năm trước. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định vào ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

j) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

l) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

m) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

(p) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty và các cổ đông có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đối với Công ty và các công ty con, các công ty liên doanh và công ty liên kết.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương tiền

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tiền mặt	24.149	14.291
Tiền gửi ngân hàng	369.946	5.032.688
Tiền đang chuyển	95	3.178.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.190	8.225.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm trong tiền có số ngoại tệ khác VNĐ tương đương 194 triệu VNĐ (2005: 7.828 triệu VNĐ).

4. Khoản phải thu – ngắn hạn

Khoản phải thu nội bộ bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Khoản phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	38.368.084	-
Phi thương mại	61.032.862	-
	99.400.946	-

Khoản phải thu phi thương mại từ công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và không có thời hạn hoàn trả cố định.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tạm ứng khác	194.977	213.327
Phải thu khác	118.326	92.725
	313.303	306.052

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	190.767	-
Số dư cuối năm	190.767	-

5. Hàng tồn kho

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Hàng mua đang đi trên đường	-	628.531
Nguyên vật liệu	273.235	23.446.056
Sản phẩm dở dang	-	8.852.043
Thành phẩm	127.081	7.220.483
Hàng mua để bán	1.689.230	-
Hàng gửi đi bán	-	269.672
	2.089.546	40.416.785

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng VNĐ'000	Máy móc & thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.147.682	45.440.160	710.009	560.950	48.858.801
Tăng trong năm	171.787	21.576.093	2.528.757	37.512	24.314.149
Thanh lý	(2.199.248)	(66.291.570)	(540.055)	(519.849)	(69.550.722)
Số dư cuối năm	120.221	724.683	2.698.711	78.613	3.622.228
Khấu hao trong năm					
Số dư đầu năm	696.315	13.432.027	329.095	228.805	14.686.242
Khấu hao trong năm	233.049	4.512.058	290.846	99.600	5.135.553
Thanh lý	(809.143)	(17.219.402)	(237.678)	(265.654)	(18.531.877)
Số dư cuối năm	120.221	724.683	382.263	62.751	1.289.918
Giá trị còn lại					
Số dư cuối năm	-	-	2.316.448	15.862	2.332.310
Số dư đầu năm	1.451.367	32.008.133	380.914	332.145	34.172.559

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 908 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 (2005: không), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 2.332 triệu VNĐ (2005: 21.882 triệu VNĐ) được sử dụng để thế chấp với ngân hàng cho các khoản vay của Công ty.

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ'000
Nguyên giá	164.800
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	151.067
Phân bổ trong năm	13.733
Số dư cuối năm	164.800
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	-
Số dư đầu năm	13.733

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2006 VNĐ'000
Số dư đầu năm	59.883
Tăng trong năm	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(59.883)
Số dư cuối năm	-

Chi phí trả trước dài hạn

	Dụng cụ VNĐ'000
Số dư đầu năm	41.965
Tăng trong năm	390.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.883
Phân bổ trong năm	(492.339)
Số dư cuối năm	-

10. Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được phân bổ như sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Trợ cấp thôi việc	171.054	103.628
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.846	-
	194.900	103.628

11. Vay và nợ ngắn hạn

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Vay ngắn hạn	29.860.360	56.003.003

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị ghi sổ 2.332 triệu VNĐ (2005: 21.882 triệu VNĐ), bằng nhà xưởng và quyền sử dụng đất của một công ty liên quan trị giá khoảng 106.866 triệu VNĐ (2005: 101.757 triệu VNĐ), tiền gởi tiết kiệm của cổ đông và nhân viên là 8.559 triệu VNĐ (2005: 8.859 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất trong năm từ 6,56% đến 6,72% (2005: 4,6% đến 6,0%).

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	-	147.922
Thuế xuất nhập khẩu	22.998	23.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	525.506
Thuế khác	267.949	173.041
	290.947	869.772

13. Chi phí trích trước

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí hoa hồng	528.559	1.216.565
Chi phí xuất khẩu	1.155.748	1.330.803
Chi phí khác	55.142	630.286
	1.739.449	3.177.654

14. Phải trả nội bộ

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Khoản phải trả cho các công ty liên quan		
Thương mại	68.606.313	-
Phi thương mại	1.079.434	-
	69.685.747	-

Các khoản nợ phi thương mại phải trả cho các công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và không có thời hạn hoàn trả cố định.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Tiền mặt phải thu từ nhân viên do phát hành thêm cổ phần	-	1.400.000
Các khoản khác	238.679	399.248
	238.679	1.799.248

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.381.703
Trích lập dự phòng trong năm	55.115
Sử dụng dự phòng trong năm	(68.384)
Chuyển dự phòng trợ cấp thôi việc sang một công ty liên quan do chuyển lực lượng lao động	(1.079.434)
Số dư cuối năm	289.000

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi một nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên và tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó theo số năm làm việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

17. Vốn góp

Vốn cổ phần đã góp và đã đăng ký của Công ty là:

	2006		2005	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000
Cổ phiếu đang lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 1 triệu VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	2006		2005	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	28.600	28.600.000	28.600	28.600.000
Tăng cổ phiếu trong năm	16.400	16.400.000	-	-
Số dư cuối năm	45.000	45.000.000	28.600	28.600.000

18. Thặng dư vốn cổ phần

Số tiền chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

19. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

20. Chi phí hoạt động tài chính

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lãi vay phải trả cho ngân hàng	4.450.668	2.101.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá	995.593	521.436
	5.446.261	2.622.767

21. Thu nhập khác

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình	13.356	-
Thu nhập từ việc cho công ty liên quan thuê tài sản cố định	1.697.000	-
Hoàn nhập phí hoa hồng trích trước vượt trội trong những năm trước	891.154	-
Thu nhập khác	393.118	604.496
	2.994.628	604.496

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành	(583.705)	(1.142.606)
Thu nhập thuế hoãn lại (từ các chênh lệch tạm thời)	91.272	103.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(492.433)	(1.038.978)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

		2006 VNĐ'000		2005 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế		6.109.917		11.113.831
Thuế theo thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty	(25,0%)	(1.527.479)	(25,0%)	(2.778.457)
Chi phí không được khấu trừ thuế	(1,0%)	(61.315)	(1,3%)	(147.590)
Thu nhập miễn thuế	17,9%	1.096.361	17,0%	1.887.069
Chi phí thuế TNDN	(8,1%)	(492.433)	(9,4%)	(1.038.978)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Giấy phép Ưu đãi Thuế số 2445/UB-CNN do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy phép Ưu đãi Thuế số 2445/UB-CNN cũng cho phép Công ty được miễn thuế TNDN cho năm 2003 và năm 2004, và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2005 đến 2008). Công ty được giảm thêm 20% thuế TNDN trên tỷ trọng doanh thu xuất khẩu trong trường hợp tỷ lệ doanh thu xuất khẩu vượt quá 50% tổng doanh thu bán hàng trong năm.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là 5.617 triệu VNĐ (2005: 10.075 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 38.167 (2005: 28.600), cụ thể như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lợi nhuận thuần trong năm	5.617.484	10.074.853
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.617.484	10.074.853

(ii) *Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành*

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	28.600	28.600
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành vào ngày 25 tháng 5 năm 2006	9.567	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành vào cuối năm	38.167	28.600

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Công ty TNHH TĐH	Công ty liên quan	Mua tài sản cố định	51.032.202	-
		Bán vật liệu, thành phẩm và công cụ khi bán các cơ sở vật chất nhà máy cho công ty liên quan	73.537.899	
		Cho thuê tài sản cố định	1.697.000	-
		Mua thành phẩm	96.231.268	-
Công ty Nhựa Tân Đại Hưng Mỹ	Công ty liên quan	Tạm ứng	5.582.350	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	47.540.795	87.938.395
Chi phí nhân công và nhân viên	29.502.995	25.937.954
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.641.624	5.992.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác	181.467.339	45.251.552

26. Các cam kết góp vốn

Công ty đã ký hợp đồng mua lại 99,89% vốn pháp định của công ty TNHH TĐH từ các nhà đầu tư hiện hữu. Theo Điều lệ của công ty TNHH TĐH, Công ty có nghĩa vụ phải góp 44,95 triệu VNĐ vốn pháp định trước ngày 15 tháng 5 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 Công ty chưa thể hiện khoản cam kết vốn này trên bảng cân đối kế toán.

27. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2007, Công ty đã mua lại 99,89% vốn của Công ty TNHH TĐH.

Công ty TNHH TĐH được thành lập vào ngày 22 tháng 5 năm 2006. Ban Giám đốc tin rằng thực chất Công ty có quyền kiểm soát Công ty TNHH TĐH từ ngày công ty này thành lập và từ đó tin rằng Công ty TNHH TĐH nên được xem như là một công ty con của Công ty từ ngày thành lập của Công ty TNHH TĐH.

28. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán

	2005 (Phân loại lại) VNĐ'000	2005 (theo báo cáo năm trước) VNĐ'000
Nợ ngắn hạn		
Chi phí trích trước	3.177.654	4.976.902
Vay và nợ dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.799.248	-

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Cang
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007

KPMG

Công ty TNHH TĐH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006



Sao Y Bản Chính

Công ty TNHH TĐH
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	5002000837	22 tháng 5 năm 2006
	5002000837	28 tháng 9 năm 2006
	5002000837	28 tháng 4 năm 2007

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Ban Giám đốc	Phạm Văn Mẹo	Tổng Giám đốc
	Đào Thanh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

C11-C15, Khu Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hà
Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 821 9266
Fax +84 (8) 821 9267
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Chủ đầu tư
Công ty TNHH TĐH

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty TNHH TĐH ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, được trình bày từ trang 3 đến trang 19. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp thuận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của ban lãnh đạo Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty TNHH TĐH tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

KPMG Limited

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy phép đầu tư số: 863/GP
Báo cáo kiểm toán số: 06-01-325

John T. Dilg
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0555/KTV
Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh,

KPMG Limited, a company licensed under the Law on Foreign Investment in Vietnam, is a member of KPMG International, a Swiss cooperative

Công ty TNHH TĐH
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn	**100**		**144.368.620**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**994.073**
Tiền	111		994.073
Các khoản phải thu – ngắn hạn	**130**	**4**	**75.993.330**
Khoản phải thu – thương mại	131		4.935.473
Trả trước cho người bán	132		1.067.205
Phải thu nội bộ	133		69.685.747
Các khoản phải thu khác	135		304.905
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**60.825.078**
Hàng tồn kho	141		60.825.078
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.556.139**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.556.139
Tài sản dài hạn	**200**		**53.368.420**
Tài sản cố định	**220**		**52.806.355**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	52.806.355
Nguyên giá	222		54.650.976
Khấu hao lũy kế	223		(1.844.621)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**562.065**
Trả trước dài hạn	261	7	562.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**197.737.040**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH TĐH
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2006 VNĐ'000
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**199.210.903**
Nợ ngắn hạn	**310**		**198.125.134**
Vay và nợ ngắn hạn	311	8	93.161.362
Phải trả – thương mại	312		6.548.459
Phải trả nhân viên	315		2.395.345
Chi phí trích trước	316	9	2.153.774
Phải trả nội bộ	317	10	93.818.596
Phải trả khác	319		47.598
Vay và nợ dài hạn	**330**		**1.085.769**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	11	1.085.769
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(1.473.863)**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**(1.473.863)**
Vốn góp	411	12	-
Lỗ lũy kế	420		(1.476.863)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**197.737.040**

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TĐH

Phạm Văn Mẹo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH TĐH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 22/5/2006 đến 31/12/2006 VNĐ'000
Tổng doanh thu	**01**	**13**	**117.596.807**
Giá vốn hàng bán	**11**		**(107.746.732)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**9.850.075**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		82.750
Chi phí hoạt động tài chính	22	14	(1.108.166)
Chi phí bán hàng	24		(7.192.112)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.210.091)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.577.544)**
Kết quả từ hoạt động khác	**40**		
Thu nhập khác	31		103.687
Chi phí khác	32		(6)
Lỗ trước thuế	**50**		**(1.473.863)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	**51**	**15**	**-**
Lỗ thuần sau thuế	**60**		**(1.473.863)**

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TĐH

Phạm Văn Mẹo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH TĐH
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Lỗ lũy kế VNĐ'000
Lỗ thuần trong kỳ	(1.473.863)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	(1.473.863)

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Văn Mẹo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH TĐH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 22/5/2006 đến 31/12/2006 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	**01**		**(1.473.863)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02		1.916.204
Chi phí lãi vay	06		991.777
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về vốn lưu động	**08**		**1.434.118**
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(81.470.035)
Tăng hàng tồn kho	10		(22.456.994)
Tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		15.279.471
			(87.213.440)
Chi phí lãi vay đã trả	13		(701.427)
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	**20**		**(87.914.867)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.252.422)
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(4.252.422)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		93.161.362
Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính	**40**		**93.161.362**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH TĐH
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 22/5/2006 đến 31/12/2006 VNĐ'000
Tiền thuần lưu chuyển trong kỳ	**50**		**994.073**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**994.073**

CÁC NGHIỆP VỤ PHI TIỀN MẶT CHỦ YẾU

Các nghiệp vụ phi tiền mặt chủ yếu trong năm như sau:

	2006 VNĐ'000
Nhận chuyển dự phòng trợ cấp thôi việc từ công ty liên quan do chuyển lực lượng lao động	1.079.434
Tài sản cố định mua từ công ty liên quan chưa được thanh toán	51.032.202
Hàng tồn kho mua từ công ty liên quan chưa được thanh toán	38.368.084

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TĐH

Phạm Văn Mẹo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Hoạt động chính

Công ty TNHH TĐH ("Công ty") với hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì bằng nhựa theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5002000837 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006 và được điều chỉnh vào ngày 28 tháng 9 năm 2006 và ngày 28 tháng 4 năm 2007 (sau đây được gọi là "Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ").

Vốn đầu tư của Công ty theo qui định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 45.000 triệu VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 Công ty có 783 nhân viên (2005: không nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("VNĐ'000"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán phổ biến rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

(b) Năm tài chính

Kỳ tài chính đầu tiên của Công ty là từ ngày 22 tháng 5 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006. Những năm tài chính tiếp theo sẽ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định vào ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện công cụ và dụng cụ. Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1,5 năm đến 2 năm.

(i) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khi khoản mục này có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, và trong trường hợp này thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận như là vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên tài sản và công nợ sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận trong trường hợp có sự chắc chắn rằng lợi nhuận chịu thuế trong tương lai có thể cấn trừ vào tài sản thuế này. Tài sản thuế hoãn lại được ghi giảm trong trường hợp không còn khả năng chắc chắn rằng các lợi ích về thuế này sẽ được thực hiện.

(k) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có sự không chắc chắn đáng kể liên quan khả năng thu hồi công nợ hoặc có khả năng hàng bán bị trả lại.

(l) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm mà các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

(n) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm cổ đông và công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đối với Công ty và các công ty con, các công ty liên doanh và công ty liên kết.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	2006 VNĐ'000
Tiền mặt	93.355
Tiền gửi ngân hàng	900.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.073

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm trong tiền có số ngoại tệ khác VNĐ tương đương là 90 triệu VNĐ.

4. Các khoản phải thu – ngắn hạn

Khoản phải thu nội bộ gồm:

	2006 VNĐ'000
Khoản phải thu công ty liên quan	
Thương mại	68.606.313
Phi thương mại	1.079.434
	69.685.747

Khoản phải thu phi thương mại từ công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và không có thời hạn hoàn trả cố định.

Khoản phải thu khác bao gồm:

	2006 VNĐ'000
Tạm ứng	152.563
Phải thu khác	152.342
	304.905

5. Hàng tồn kho

	2006 VNĐ'000
Hàng đang đi trên đường	1.018.263
Nguyên vật liệu	34.836.886
Sản phẩm dở dang	18.200.476
Thành phẩm	6.769.453
	60.825.078

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá					
Tăng trong kỳ/ số dư cuối kỳ	1.390.105	199.712	52.415.432	645.727	54.650.976
Khấu hao lũy kế					
Khấu hao trong kỳ/ số dư cuối kỳ	76.412	21.777	1.722.665	23.767	1.844.621
Giá trị còn lại					
Số dư cuối kỳ	1.313.693	177.935	50.692.767	621.960	52.806.355

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 52.806 triệu VNĐ đã được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VNĐ'000
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	633.648
Phân bổ trong kỳ	(71.583)
Số dư cuối kỳ	562.065

8. Vay và nợ ngắn hạn

	2006 VNĐ'000
Vay ngắn hạn	93.161.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 52.806 triệu VNĐ, bằng nhà máy và quyền sử dụng đất của một công ty liên quan tương đương 106.866 triệu VNĐ và tiền gửi tiết kiệm của cổ đông và nhân viên của Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng là 8.559 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất trong kỳ từ 6,56% đến 6,72% một năm.

9. Chi phí trích trước

	2006 VNĐ'000
Chi phí điện	1.650.049
Chi phí lãi vay	290.350
Bảo hiểm xuất khẩu	12.109
Chi phí vận chuyển	201.266
	2.153.774

10. Khoản phải trả nội bộ

	2006 VNĐ'000
Khoản phải trả cho công ty liên quan	
Thương mại	38.368.084
Phi thương mại	55.450.512
	93.818.596

Khoản phải trả phi thương mại phải trả cho công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và không có thời hạn hoàn trả cố định.

11. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ'000
Số dư đầu kỳ	-
Nhận dự phòng trợ cấp thôi việc từ công ty liên quan do chuyển lực lượng lao động	1.079.434
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.835
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(500)
Số dư cuối kỳ	1.085.769

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi một nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên và tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó theo số năm làm việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

12. Vốn góp

Vốn pháp định và được duyệt của Công ty là:

	Được duyệt		Đã góp
	VNĐ'000	%	VNĐ'000
Ông Phạm Văn Mẹo	40.000.000	88,89%	-
Bà Đào Thanh Tuyền	5.000.000	11,11%	-
	45.000.000	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, các chủ đầu tư chưa góp vốn vào Công ty.

13. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

14. Chi phí hoạt động tài chính

	2006 VNĐ'000
Chi phí lãi vay phải trả cho ngân hàng	991.777
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	116.389
	1.108.166

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất hiện hành

	2006 VNĐ'000
Lỗ trước thuế	(1.473.863)
Thuế theo thuế suất thuế TNDN trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	(412.682)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	412.682
	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế.

(c) Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	2006 VNĐ'000	2005 VNĐ'000
Lỗ tính thuế	412.682	-

Lỗ tính thuế hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Số lỗ tính thuế VNĐ'000
2011	Chưa quyết toán	1.473.863

Tài sản thuế hoãn lại trên lỗ tính thuế không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	Quan hệ	Tính chất giao dịch	2006 VNĐ'000
Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng	Công ty liên quan	Mua tài sản cố định	51.032.202
		Mua nguyên vật liệu, thành phẩm và công cụ khi mua cơ sở vật chất sản xuất từ công ty liên quan	73.537.899
		Tiền thuê phải trả cho công ty liên quan	1.697.000
		Bán thành phẩm	96.231.268

17. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang:

	2006 VNĐ'000
Trong vòng một năm	4.200.000
Từ hai đến năm năm	16.800.000
Trên năm năm	17.500.000
	38.500.000

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2006 VNĐ'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	72.669.955
Chi phí nhân công và nhân viên	15.772.227
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.916.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.571.856
Các chi phí khác	10.326.865

19. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2007, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng đã mua lại 99,89% vốn của Công ty TNHH TĐH và vốn pháp định đã được góp đủ tại ngày ra báo cáo tài chính.

20. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là báo cáo tài chính đầu tiên do Công ty lập kể từ khi được thành lập.

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TĐH

Phạm Văn Mẹo
Tổng Giám đốc

24 JUL 2007